TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 285/2025/DS-PT
Ngày 22-5-2025
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tùng;

Bà Trần Thị Thắm.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2025/TLPT-DS ngày 08/4/2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 20/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 254/2025/QĐ-PT ngày 29/4/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ A, khu phố L, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Chế L, sinh năm 1987; địa chỉ: số A tổ E, khu D, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo giấy ủy quyền ngày 21/5/2025).

- *Người kháng cáo*: bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2024, ngày 22/11/2024, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T trình bày:*

Do có quan hệ quen biết nên bà T có cho bà T1 vay tiền nhiều lần với tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

(1) Ngày 25/12/2022 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 25/12/2022 đến ngày 25/6/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(2) Ngày 08/01/2023 cho vay số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 08/01/2023 đến ngày 08/10/2024, hoặc theo yêu cầu của bà T. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(3) Ngày 17/02/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 17/02/2023 đến ngày 17/8/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(4) Ngày 21/02/2023 cho vay số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 21/02/2023 đến ngày 21/6/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(5) Ngày 11/3/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 11/3/2023 đến ngày 11/3/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(6) Ngày 02/4/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 02/4/2023 đến ngày 02/7/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(7) Ngày 16/4/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 16/4/2023 đến ngày 16/4/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(8) Ngày 22/4/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 22/4/2023 đến ngày 22/4/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(9) Ngày 08/5/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 08/5/2023 đến ngày 08/6/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(10) Ngày 23/6/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 23/6/2023 đến ngày 23/6/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(11) Ngày 26/8/2023 cho vay số tiền là 13.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 26/8/2023 đến ngày 28/8/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(12) Ngày 31/8/2023 cho vay số tiền là 7.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 31/8/2023, muốn lấy lại khi nào thì báo trước 01 tháng. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(13) Ngày 04/9/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 04/9/2023 đến ngày 04/9/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(14) Ngày 09/9/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 09/9/2023. Muốn lấy lại khi nào thì báo trước 01 tháng. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(15) Ngày 02/12/2023 cho vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 02/12/2023 đến ngày 02/6/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền

(16) Ngày 28/02/2024 cho vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 28/02/2024 đến ngày 28/7/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(17) Ngày 31/3/2024 cho vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 31/3/2024 đến ngày 31/8/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(18) Ngày 11/11/2022 cho vay số tiền là 12.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 11/11/2022 đến ngày 11/11/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(19) Ngày 20/11/2022 cho vay số tiền là 8.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 20/11/2022 đến ngày 20/11/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(20) Ngày 11/01/2023 cho vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 11/01/2023 đến ngày 11/10/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(21) Ngày 18/02/2023 cho vay số tiền là 5.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 18/02/2023 đến ngày 18/10/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(22) Ngày 23/9/2023 cho vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 23/9/2023 đến ngày 23/10/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(23) Ngày 07/10/2023 cho vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 07/10/2023 đến ngày 07/10/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(24) Ngày 28/10/2023 cho vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 28/10/2023 đến ngày 28/10/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(25) Ngày 14/01/2024 cho vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 14/01/2024 đến ngày 14/11/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

(26) Ngày 31/01/2024 cho vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,66%, thời hạn vay tính từ ngày 31/01/2024 đến ngày 31/10/2024. Hai bên có ký hợp đồng cho mượn tiền.

Từ khi cho bà T1 vay đến nay bà T1 vẫn chưa thanh toán tiền cho bà T lần nào. Bà T liên hệ nhiều lần với bà T1 yêu cầu thanh toán tiền nhưng không được nên bà T khởi kiện yêu cầu như sau:

Bà T yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay tạm tính đến ngày khởi kiện là 68.181.000 đồng bao gồm: lãi trong hạn theo mức lãi 1,66% là 63.261.000 đồng và lãi suất chậm trả theo mức lãi 1% là 4.920.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T trình bày hai bên thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng. Nay bà yêu cầu bà T1 trả lại số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi từ thời điểm vay đến ngày xét xử, tuy nhiên bà chỉ yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền lãi là 50.000.000 đồng.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 trình bày:*

Bà T1 có vay tiền của bà T nhiều lần để lo cho con học đại học. Bà T1 vay tiền của bà T từ năm 2022 đến năm 2024, vay nhiều lần. Tổng cộng bà T1 nợ bà T số tiền là 300.000.000 đồng. Bà T1 chưa thanh toán được tiền gốc lần nào cho bà T. Mỗi lần vay bà T1 đều có làm giấy mượn tiền cho bà T. Do vay nhiều lần nên bà T1 không nhớ rõ thời gian số tiền cụ thể từng lần. Khi vay hai bên có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng, nhưng chỉ nói miệng, không ghi giấy tờ gì.

Nay bà T yêu cầu bà T1 thanh toán số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày bà T làm đơn khởi kiện là 68.181.000 đồng thì bà T1 đồng ý thanh toán số tiền gốc cho bà T là 300.000.000 đồng. Riêng số tiền lãi thì bà T1 không đồng ý vì bà T1 đã đóng tiền lãi cho bà T trước đó, những tháng nào không đóng được tiền lãi thì bà T đã yêu cầu bà T1 làm giấy mượn tiền cộng vừa gốc, vừa lãi vào. Chỉ có từ tháng 5 hoặc tháng 6/2024 đến nay là bà T1 chưa đóng lãi lần nào.

Bà T1 thừa nhận các giấy mượn tiền do bà T cung cấp đúng là chữ ký, chữ viết họ tên của bà T1. Ngoài ra, bà T1 không trình bày gì khác.

Tại Bản án số 20/2025/DS-ST ngày 13/02/2025 của TAND huyện A đã quyết định: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Nguyễn Thị Diễm T đối với bà Nguyễn Thị Thùy T1.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Diễm T số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) gồm (tiền gốc 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và tiền lãi 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/02/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, qua hòa giải nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T và bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 thống nhất thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

Nguyên đơn đồng ý giảm tiền lãi cho bị đơn từ 50.000.000 đồng xuống còn 30.000.000 đồng trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng tính từ ngày 24/02/2024 đến

ngày xét xử sơ thẩm, tổng cộng buộc bị đơn bà T1 phải trả cho bà T số tiền 330.000.000 đồng (gồm 300.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi), về án phí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 đồng ý trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi 30.000.000 đồng, tổng cộng là 330.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Diễm T, về án phí đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các bên đương sự thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận nêu trên của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình thụ lý giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 trả cho bà Nguyễn Thị Diễm T số tiền 330.000.000 đồng (gồm 300.000.000 đồng nợ gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà T1 được thực hiện trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án với nội dung như sau:

- Bà Nguyễn Thị Thùy T1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Diễm T số tiền 330.000.000 đồng (trong đó số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng, số tiền lãi 30.000.000 đồng).

- Về tiền án phí, các bên đương sự thống nhất chịu theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật, do số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn thay đổi nên án phí được điều chỉnh lại theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về án phí phúc thẩm: do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 148, 300, khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2025/DS-ST ngày 13/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bình Dương, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

Bà Nguyễn Thị Thùy T1 có trách nhiệm phải trả cho bà Nguyễn Thị Diễm T số tiền 330.000.000 đồng (trong đó tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, số tiền lãi 30.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải chịu 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bình Dương hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Diễm T 5.746.900 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000583 ngày 09/10/2024 và 3.457.625 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007122 ngày 22/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bình Dương hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007325 ngày 19/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bình Dương.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, việc tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án được

thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu: Tòa DS, HSVA, VTLT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Ngọc Mai